

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát năm 2014;

Căn cứ Luật NSNN năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk (theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *th*

Nơi nhận:

- Như điều 3; *th*
- VKSND tối cao (để báo cáo);
- Trang TTĐT (để đăng tin);
- Các Đ/c LĐV; CVP, KT;
- Lưu VT.



VIỆN TRƯỞNG

Lê Quang Tiến
Lê Quang Tiến

Đơn vị : Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk
Chương: 004



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 96/QĐ-VKS ngày 15/01/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk)
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.935,90	23.935,90
1	Chi quản lý hành chính	23.569,30	23.569,30
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.413,20	18.413,20
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.156,10	5.156,10
2	Nghiên cứu khoa học		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	366,60	366,60
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	366,60	366,60
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		

Đơn vị : Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk



CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 96/QĐ-VKS ngày 15/01/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toán ngành	Quản lý hành chính						Sự nghiệp giáo dục đào tạo								
			Loại 340-341	Trong đó					Loại 340-341 (Vốn nước ngoài)	Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070-081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ, công chức			
				Vốn ngoài nước	Loại 340-341 (Vốn trong nước)	Chia ra						KP giao tự chủ	KP không tự chủ	Loại 070-085	Hỗ trợ đào tạo sau đại học	Tổng cộng đào tạo trong nước	Đào tạo nước ngoài
						Tự chủ	Không tự chủ										
	2	3=4+10	4=5+6	5	6=7+8	7	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14	15	16	17	
1	Văn phòng tỉnh	10.392,20	10.025,60		10.025,60	5.937,00	4.088,60		366,60				366,60				
2	TP Buôn Ma Thuột	1.780,50	1.780,50		1.780,50	1.622,00	158,50										
3	Huyện Cư M'gar	961,17	961,17		961,17	887,67	73,50										
4	Huyện Eakar	905,86	905,86		905,86	837,36	68,50										
5	Huyện Krông Bông	814,36	814,36		814,36	750,86	63,50										
6	Huyện Easúp	823,99	823,99		823,99	760,49	63,50										
7	Huyện Lắk	816,58	816,58		816,58	753,08	63,50										
8	Huyện Krông Ana	779,67	779,67		779,67	721,17	58,50										
9	Huyện MĐ'rắk	816,58	816,58		816,58	753,08	63,50										
10	Huyện Krông buk	784,86	784,86		784,86	726,36	58,50										
11	Huyện Krông Năng	876,00	876,00		876,00	807,50	68,50										
12	Huyện Eah'leo	966,36	966,36		966,36	892,86	73,50										
13	Huyện Krông Păk	964,14	964,14		964,14	890,64	73,50										
14	Huyện Buôn đôn	867,95	867,95		867,95	804,45	63,50										
15	Huyện Cư Kuin	640,50	640,50		640,50	582,00	58,50										
16	TX Buôn Hồ	745,18	745,18		745,18	686,68	58,50										
Tổng cộng		23.935,90	23.569,30		23.569,30	18.413,20	5.156,10		366,60				366,60				

[Handwritten signature]